

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: **877** /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày **27** tháng **4** năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu:

**Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc cấp cơ sở năm 2018, Dự án:
Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa thành phố Buôn Ma Thuột**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 16/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ, về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 11/2016/TT-BYT ngày 11/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế, quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 09/2016/TT-BYT ngày 05/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế, ban hành danh mục thuốc đấu thầu, danh mục thuốc đấu thầu tập trung, danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Quyết định số 16/2017/QĐ-UBND ngày 26/5/2017 của UBND tỉnh, về thẩm quyền trong đấu thầu mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ sử dụng ngân sách Nhà nước nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan Nhà nước, đơn vị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Theo Báo cáo thẩm định số 173/BC-SYT ngày 26/4/2018 của Sở Y tế, về đề nghị phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc cấp cơ sở năm 2018, Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa thành phố Buôn Ma Thuột;

Xét đề nghị của Giám đốc Bệnh viện đa khoa thành phố Buôn Ma Thuột tại Tờ trình số 153/TTr-BV ngày 30/3/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc cấp cơ sở năm 2018, Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa thành phố Buôn Ma Thuột (chi tiết tại các Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao Bệnh viện đa khoa thành phố Buôn Ma Thuột (chủ đầu tư) chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc

cấp cơ sở năm 2018 theo đúng quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, chịu trách nhiệm về giá, tiêu chí kỹ thuật và danh mục mua sắm thuốc tại Điều 1 Quyết định này.

Giao Sở Y tế có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát Bệnh viện đa khoa thành phố Buôn Ma Thuột tổ chức thực hiện mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc cấp cơ sở năm 2018 theo đúng tiến độ và quy định pháp luật hiện hành; đảm bảo cung ứng thuốc kịp thời phục vụ công tác khám, chữa bệnh cho nhân dân.

Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức giám sát, theo dõi hoạt động đấu thầu tại Phụ lục kèm theo Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Bảo hiểm Xã hội tỉnh; Giám đốc Bệnh viện đa khoa thành phố Buôn Ma Thuột và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký.

Nơi nhận

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, KT. (Y_12)



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

H'Yim Kđoh

Phụ lục 1: Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu:

Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp cơ sở năm 2018

Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa thành phố Buôn Ma Thuột

(Kèm theo Quyết định số **877** /QĐ-UBND ngày **27** /**4**/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

[illegible]

PHỤ LỤC 2: GÓI THẦU THUỐC GENERIC CẤP CƠ SỞ NĂM 2018
Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa thành phố Buôn Ma Thuột
 (Kèm theo Quyết định số: **877** /QĐ-UBND ngày **27/4**/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
1	Albumin	1	20%, 100ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/túi	1.289.000	100	128.900.000
2	Pirenoxin	1	0,05mg/ml, 5ml	Hỗn dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	23.042	200	4.608.400
3	Lercanidipin (hydroclorid)	1	10mg	Viên uống	Uống	Viên	8.500	6.000	51.000.000
4	Cimetidin	1	200mg/2ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	16.800	2.500	42.000.000
5	Levofloxacin	1	5mg/ml, 5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	88.515	500	44.257.500
6	Indomethacin	1	0,1%, 5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	66.000	240	15.840.000
7	Clarithromycin	1	125mg/5ml, 60ml	Thuốc uống	Uống	Lọ	103.140	500	51.570.000
8	Fentanyl	1	50mcg/ml, 2ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	12.600	360	4.536.000
9	Ketamin	1	50mg/ml, 10ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ	52.500	10	525.000
10	Lidocain (hydroclorid)	1	10%, 38g	Dạng thuốc phun mù	Xịt (dùng ngoài)	Chai	123.900	75	9.292.500
11	Midazolam	1	5mg/1ml, 1ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	18.000	200	3.600.000
12	Pethidin	1	100mg/2ml, 2ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	15.750	140	2.205.000
13	Propofol	1	10mg/ml, 20ml	Nhũ tương tiêm hoặc tiêm truyền	Tiêm, Tiêm truyền	Ống	49.350	50	2.467.500
14	Sufentanil	1	50mcg/ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	44.940	50	2.247.000
15	Diclofenac	1	75mg/3ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	7.500	6.000	45.000.000
16	Diclofenac	1	100mg	Viên đặt	Đặt hậu môn	Viên	15.602	150	2.340.300
17	Ketorolac	1	4,5mg/ml, 0,4ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Ống	7.400	200	1.480.000
18	Paracetamol (acetaminophen)	1	1g/6,7ml	Thuốc tiêm, tiêm truyền	Tiêm, Tiêm truyền	Ống	41.940	500	20.970.000
19	Paracetamol (acetaminophen)	1	1g/100ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm truyền	Chai/Lọ	45.000	200	9.000.000
20	Paracetamol + codein phosphat	1	500mg + 30mg	Viên nén	Uống	Viên	3.100	4.400	13.640.000
21	Ebastin	1	10mg	Viên uống	Uống	Viên	8.500	7.000	59.500.000
22	Levocetirizin	1	5mg	Viên uống	Uống	Viên	6.000	6.000	36.000.000
23	Promethazin (hydroclorid)	1	50mg/2ml, 2ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	13.500	100	1.350.000
24	Ephedrin (hydroclorid)	1	30mg/ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	57.750	400	23.100.000
25	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	1	4mg/4ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	58.275	25	1.456.875
26	Phenylephrin	1	500mcg/10ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Bơm tiêm	194.500	150	29.175.000
27	Pregabalin	1	75mg	Viên uống	Uống	Viên	15.750	5.000	78.750.000
28	Amoxicilin + acid clavulanic	1	(250mg + 62,5mg)/5ml, 60ml	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Chai	78.750	500	39.375.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
29	Ampicilin + sulbactam	1	1g + 0,5g	Bột pha tiêm	Tiêm	Lọ	62.000	4.000	248.000.000
30	Ceftazidim	1	1g	Bột pha tiêm	Tiêm tĩnh mạch, tiêm bắp	Lọ	26.460	5.500	145.530.000
31	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	1	(3500IU + 6000IU + 0,1%)/ml, 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	39.900	1.500	59.850.000
32	Tobramycin + dexamethason	1	(3mg + 1mg)/ml, 5ml	Hỗn dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	45.099	1.200	54.118.800
33	Erythromycin	1	250mg	Thuốc uống	Uống	Gói	5.166	12.000	61.992.000
34	Aciclovir	1	200mg	Viên uống	Uống	Viên	3.800	11.500	43.700.000
35	Metronidazol + Clotrimazol	1	500mg + 100mg	Viên đặt	Đặt âm đạo	Viên	16.000	4.000	64.000.000
36	Neomycin+ Polymycin B+ Nystatin	1	35.000IU + 35.000IU + 100.000IU	Viên đặt	Đặt âm đạo	Viên	9.500	12.300	116.850.000
37	Sắt fumarat + acid folic	1	310mg + 0,35mg	Viên uống	Uống	Viên	1.900	89.000	169.100.000
38	Ethamsylat	1	250mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	25.000	200	5.000.000
39	Ethamsylat	1	250mg	Viên uống	Uống	Viên	6.900	3.000	20.700.000
40	Phytomenadion (vitamin K1)	1	10mg/ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	11.400	2.000	22.800.000
41	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	1	6%, 500ml	Thuốc tiêm, tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Túi	100.000	20	2.000.000
42	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	1	1mg/ml, 10ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	73.000	20	1.460.000
43	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	1	10mg	Viên uống	Uống	Viên	2.450	12.000	29.400.000
44	Trimetazidin	1	35mg	Viên giải phóng chậm	Uống	Viên	2.600	68.000	176.800.000
45	Amlodipin	1	10mg	Viên uống	Uống	Viên	1.270	50.000	63.500.000
46	Bisoprolol	1	2,5mg	Viên uống	Uống	Viên	1.500	14.000	21.000.000
47	Nicardipin	1	10mg/10ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm, Tiêm truyền	Ống	124.999	30	3.749.970
48	Nicardipin	1	2mg/2ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm, Tiêm truyền	Ống	75.000	10	750.000
49	Lisinopril	1	10mg	Viên uống	Uống	Viên	2.300	20.000	46.000.000
50	Perindopril + Amlodipin	1	5mg + 5mg	Viên uống	Uống	Viên	6.589	5.000	32.945.000
51	Amlodipin + Indapamid	1	5mg + 1,5mg	Viên uống	Uống	Viên	4.987	12.000	59.844.000
52	Digoxin	1	0,25mg	Viên uống	Uống	Viên	777	1.500	1.165.500
53	Dobutamin	1	250mg/20ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống/Lọ	63.000	20	1.260.000
54	Dopamin (hydroclorid)	1	200mg/5ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm, Tiêm truyền	Ống	21.000	20	420.000
55	Kali clorid	1	0,10g/ml, 10ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm, Tiêm truyền	Ống	5.500	100	550.000
56	Piracetam	1	1200mg	Viên uống	Uống	Viên	2.690	65.000	174.850.000
57	Vinpocetin	1	5mg	Viên uống	Uống	Viên	2.520	52.000	131.040.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
58	Dexpanthenol (panthenol, vitamin B5)	1	130g	Thuốc xịt dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Bình	97.000	30	2.910.000
59	Iobitridol	1	300mg iod/ml, 50ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm, Tiêm truyền	Lọ	275.000	150	41.250.000
60	Povidon iodin	1	10%, 125ml	Dung dịch dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ	42.400	1.000	42.400.000
61	Spironolacton	1	50mg	Viên uống	Uống	Viên	3.990	6.000	23.940.000
62	Acetyl leucin	1	500mg/5ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	13.698	100	1.369.800
63	Domperidon	1	10mg	Viên uống	Uống	Viên	900	55.000	49.500.000
64	Drotaverin clohydrat	1	40mg/2ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	5.306	650	3.448.900
65	Macrogol (polyethylen glycol) + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	1	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Thuốc bột uống	Uống	Gói	30.000	200	6.000.000
66	Racecadotril	1	10mg	Thuốc bột uống	Uống	Gói	4.894	5.300	25.938.200
67	Diosmin	1	600mg	Viên uống	Uống	Viên	6.816	14.000	95.424.000
68	Diosmin + hesperidin	1	450mg + 50mg	Viên uống	Uống	Viên	3.258	12.000	39.096.000
69	Ursodeoxycholic acid	1	250mg	Viên uống	Uống	Viên	12.800	500	6.400.000
70	Fluorometholon	1	0,1%, 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	27.900	1.000	27.900.000
71	Dydrogesteron	1	10mg	Viên uống	Uống	Viên	7.360	5.000	36.800.000
72	Lynestrenol	1	5mg	Viên uống	Uống	Viên	1.900	4.000	7.600.000
73	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual-acting)	1	100IU/ml, 3ml	Hỗn dịch tiêm	Tiêm	Bút tiêm	153.999	500	76.999.500
74	Metformin	1	1000mg	Viên uống	Viên	Viên	1.430	70.000	100.100.000
75	Metformin	1	850mg	Viên uống	Uống	Viên	770	140.000	107.800.000
76	Eperison	1	50mg	Viên uống	Uống	Viên	3.416	6.000	20.496.000
77	Neostigmin metylsulfat	1	0,5mg/ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	7.350	10	73.500
78	Rocuronium bromid	1	10mg/ml, 5ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ	104.450	40	4.178.000
79	Suxamethonium clorid	1	100mg/2ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	16.300	140	2.282.000
80	Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	1	0,5%, 15ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	64.102	300	19.230.600
81	Natri hyaluronat	1	0,1%, 5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	59.220	950	56.259.000
82	Olopatadin (hydroclorid)	1	0,2%, 2,5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	131.100	200	26.220.000
83	Pemirolast kali	1	1mg/ml, 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	76.760	500	38.380.000
84	Tropicamide + phenyl-ephreine hydroclorid	1	(0,5% + 0,5%), 10ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	46.200	1	46.200
85	Betahistin	1	24mg	Viên uống	Uống	Viên	5.962	9.000	53.658.000
86	Carbetocin	1	100mcg/ml, 1ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	398.036	5	1.990.180
87	Diazepam	1	5mg	Viên uống	Uống	Viên	647	300	194.100
88	Diazepam	1	10mg/2ml, 2ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	7.720	150	1.158.000
89	Tofisopam	1	50mg	Viên uống	Uống	Viên	8.000	5.000	40.000.000
90	Mirtazapin	1	30mg	Viên uống	Uống	Viên	14.500	2.000	29.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
91	Aminophylin	1	4,8%, 5ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm, Tiêm truyền	Ống	10.815	400	4.326.000
92	Natri montelukast	1	5mg	Viên uống	Uống	Viên	13.502	1.000	13.502.000
93	Salbutamol (sulfat)	1	100mcg/liều x 200 liều	Hỗn dịch dùng để hít	Khí dung	Ống	58.600	1.200	70.320.000
94	N-acetylcystein	1	200mg	Thuốc bột uống	Uống	Gói	2.170	32.000	69.440.000
95	Kali clorid	1	600mg	Viên uống	Uống	Viên	1.800	2.100	3.780.000
96	Magnesi aspartat + kali aspartat	1	175mg + 166,3mg	Viên uống	Uống	Viên	1.554	2.000	3.108.000
97	Acid amin*	1	10%, 500ml	Thuốc tiêm, tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	146.685	100	14.668.500
98	Magnesi sulfat	1	0,15g/ml, 10ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm, Tiêm truyền	Ống	6.600	50	330.000
99	Nhũ dịch lipid	1	20%, 100ml	Nhũ dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	142.750	20	2.855.000
100	Ringer lactat	1	500ml	Thuốc tiêm, tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	21.000	1.000	21.000.000
101	Mecobalamin	1	500mcg	Viên uống	Uống	Viên	3.507	10.000	35.070.000
102	Digoxin	1	0,5mg/2ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	19.500	200	3.900.000
103	Timolol	1	0,5%, 5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	42.200	100	4.220.000
104	Cefmetazol	2	1g	Bột pha tiêm	Tiêm, Tiêm truyền	Lọ	90.800	3.000	272.400.000
105	Fluocinolon acetonid	2	0,025%, 15g	Kem bôi da	Dùng ngoài	Tuýp	21.000	1.300	27.300.000
106	Propofol	2	10mg/ml, 20ml	Thuốc tiêm	Tiêm, Tiêm truyền	Ống	45.000	250	11.250.000
107	Etoricoxib	2	30mg	Viên uống	Uống	Viên	4.000	12.000	48.000.000
108	Glucosamin	2	500mg	Viên uống	Uống	Viên	1.448	36.000	52.128.000
109	Alpha chymotrypsin	2	4,2mg (4200IU hoặc 21 microkatal)	Viên uống	Uống	Viên	1.147	150.000	172.050.000
110	Cetirizin	2	10mg	Viên uống	Uống	Viên	320	24.000	7.680.000
111	Desloratadin	2	5mg	Viên uống	Uống	Viên	1.400	24.000	33.600.000
112	Ampicilin + sulbactam	2	2g + 1g	Bột pha tiêm	Tiêm	Lọ	88.500	500	44.250.000
113	Itraconazol	2	100mg	Viên uống	Uống	Viên	8.400	600	5.040.000
114	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	2	50mg/ml, 15ml	Siro uống	Uống	Chai	58.000	1.700	98.600.000
115	Heparin (natri)	2	25.000IU/5ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ	82.000	7.000	574.000.000
116	Gelatin succinyl + natri clorid +natri hydroxyd	2	(20g + 3,505g + 0,68g)/500ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm truyền	Chai	116.000	10	1.160.000
117	Erythropoietin	2	2000IU	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ/Bơm tiêm/Ống	150.000	4.600	690.000.000
118	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	2	2,6mg	Viên uống	Uống	Viên	1.600	58.000	92.800.000
119	Enalapril + Hydroclorothiazid	2	10mg + 12,5mg	Viên uống	Uống	Viên	3.500	24.000	84.000.000
120	Losartan	2	100mg	Viên uống	Uống	Viên	2.880	30.000	86.400.000
121	Losartan + hydroclorothiazid	2	50mg + 12,5mg	Viên uống	Uống	Viên	2.050	30.000	61.500.000
122	Bezafibrat	2	200mg	Viên uống	Uống	Viên	2.380	13.000	30.940.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
123	Fusidic acid	2	2%, 5g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	24.990	450	11.245.500
124	Esomeprazol	2	20mg	Viên uống	Uống	Viên	3.500	20.000	70.000.000
125	Betamethason dipropionat + clotrimazol + gentamicin	2	(0,64mg + 10mg + 1mg)/g, 10g	Kem bôi da	Dùng ngoài	Tuýp	18.150	2.000	36.300.000
126	Metformin	2	500mg	Viên giải phóng chậm	Uống	Viên	1.200	266.000	319.200.000
127	Sulpirid	2	50mg	Viên uống	Uống	Viên	363	130.000	47.190.000
128	Ambroxol	2	0,9g/150ml	Siro uống	Uống	Chai/Lọ	77.000	2.000	154.000.000
129	Ambroxol	2	(30mg/5ml) x 100ml	Siro uống	Uống	Chai/Lọ	39.606	3.000	118.818.000
130	Natri clorid	2	0,9%, 500ml	Thuốc tiêm, tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	12.000	10.000	120.000.000
131	Ringer lactat	2	500ml	Thuốc tiêm, tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	12.000	2.000	24.000.000
132	Calcitriol	2	0,25mcg	Viên uống	Uống	Viên	2.600	50.000	130.000.000
133	Vitamin C	2	1g	Viên sủi	Uống	Viên	1.900	45.000	85.500.000
134	Vitamin E	2	400mg	Viên uống	Uống	Viên	1.800	30.000	54.000.000
135	Metronidazol + Miconazol	2	750mg + 200mg	Viên đặt	Đặt âm đạo	Viên	40.000	1.000	40.000.000
136	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual-acting)	2	100IU/ml, 10ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ	112.000	2.000	224.000.000
137	Vitamin B1 + B6 + B12	2	100mg + 100mg + 150mcg	Viên uống	Uống	Viên	1.440	100.000	144.000.000
138	Diphenhydramin	3	10mg/1ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	600	400	240.000
139	Isotretinoin	3	10mg	Viên uống	Uống	Viên	5.250	1.500	7.875.000
140	Nystatin	3	25.000IU	Cốm rơ miệng	Đánh tưa lưỡi	Gói	945	200	189.000
141	Clobetasol propionat	3	0,05%, 10g	Thuốc bôi da	Dùng ngoài	Tuýp	23.000	100	2.300.000
142	Levofloxacin	3	5mg/ml, 5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	30.000	1.000	30.000.000
143	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	3	(36mg + 18mcg)/ 1,8ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	4.599	2.000	9.198.000
144	Loxoprofen	3	60mg	Viên nén	Uống	Viên	1.270	24.000	30.480.000
145	Celecoxib	3	100mg	Viên sủi	Uống	Viên	3.600	30.000	108.000.000
146	Morphin (hydroclorid, sulfat)	3	10mg/ml, 1ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	4.500	70	315.000
147	Paracetamol (acetaminophen)	3	1g/6,7ml	Thuốc tiêm, tiêm truyền	Tiêm truyền	Ống	28.000	1.000	28.000.000
148	Paracetamol (acetaminophen)	3	150mg	Viên đặt	Đặt hậu môn	Viên	1.533	3.000	4.599.000
149	Colchicin	3	1mg	Viên uống	Uống	Viên	293	16.000	4.688.000
150	Diacerein	3	100mg	Viên uống	Uống	Viên	4.500	20.300	91.350.000
151	Glucosamin	3	500mg	Viên uống	Uống	Viên	330	50.000	16.500.000
152	Alpha chymotrypsin	3	4,2mg (4200IU hoặc 21 microkatal)	Viên uống	Uống	Viên	149	450.000	67.050.000
153	Alpha chymotrypsin	3	5mg (tương đương 5000IU)	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	4.893	300	1.467.900
154	Alimemazin	3	5mg	Viên uống	Uống	Viên	85	100.000	8.500.000
155	Alimemazin	3	2,5mg/5ml	Thuốc uống	Uống	Ống	2.620	12.000	31.440.000
156	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	3	4mg	Viên uống	Uống	Viên	30	275.000	8.250.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
157	Ebastin	3	10mg	Viên uống	Uống	Viên	2.940	23.000	67.620.000
158	Atropin (sulfat)	3	0,25mg/ml, 1ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	500	300	150.000
159	Atropin (sulfat)	3	10mg/10ml, 10ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ	19.728	20	394.560
160	Epinephrin (adrenalin)	3	1mg/ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	2.190	300	657.000
161	Calci clorid	3	500mg/5ml, 5ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	1.050	1.000	1.050.000
162	Ephedrin (hydroclorid)	3	10mg/ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	3.150	100	315.000
163	Naloxon (hydroclorid)	3	0,4mg/ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	29.400	30	882.000
164	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	3	1,4%, 250ml	Thuốc tiêm, tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	32.000	100	3.200.000
165	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	3	1mg/1ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm truyền	Ống	26.000	100	2.600.000
166	Phenobarbital	3	100mg	Viên uống	Uống	Viên	350	80.000	28.000.000
167	Valproat natri	3	200mg	Viên uống	Uống	Viên	1.260	2.160	2.721.600
168	Albendazol	3	200mg	Viên uống	Uống	Viên	2.475	200	495.000
169	Amoxicilin + acid clavulanic	3	250mg + 62,5mg	Thuốc cầm	Uống	Gói	4.990	44.000	219.560.000
170	Amoxicilin + acid clavulanic	3	250mg + 31,25mg	Viên uống	Uống	Viên	3.000	50.000	150.000.000
171	Amoxicilin + sulbactam	3	500mg + 500mg	Viên uống	Uống	Viên	7.900	30.000	237.000.000
172	Amoxicilin + sulbactam	3	875mg + 125mg	Viên uống	Uống	Viên	7.130	10.000	71.300.000
173	Amoxicilin + acid clavulanic	3	500mg + 62,5mg	Viên uống	Uống	Viên	3.035	50.000	151.750.000
174	Amoxicilin + sulbactam	3	1g + 0,5g	Bột pha tiêm	Tiêm	Lọ	45.000	1.000	45.000.000
175	Ampicilin (muối natri)	3	1g	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ	3.510	800	2.808.000
176	Benzylpenicilin	3	1.200.000UI	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ	10.000	10	100.000
177	Ceftazidim	3	1g	Bột pha tiêm	Tiêm, Tiêm truyền	Lọ	11.361	10.000	113.610.000
178	Ceftriaxon*	3	500mg	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ	15.960	2.000	31.920.000
179	Cefalexin	3	500mg	Viên uống	Uống	Viên	670	42.000	28.140.000
180	Cefalexin	3	250mg	Viên uống	Uống	Viên	417	5.000	2.085.000
181	Cefixim	3	50mg	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	945	27.000	25.515.000
182	Cefpodoxim	3	100mg	Viên uống	Uống	Viên	1.209	10.000	12.090.000
183	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	3	(35mg + 100.000IU + 10mg)/10ml	Dung dịch nhỏ mắt, mũi, tai	Nhỏ mắt/mũi/tai	Lọ	37.000	3.000	111.000.000
184	Tobramycin	3	80mg/2ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống/Lọ	12.900	3.000	38.700.000
185	Tobramycin	3	15mg/5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	3.675	200	735.000
186	Tobramycin + dexamethason	3	(15mg + 5mg)/5ml	Hỗn dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	35.000	2.500	87.500.000
187	Cloramphenicol	3	0,4%, 10ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	2.320	1.150	2.668.000
188	Tinidazol	3	500mg	Viên uống	Uống	Viên	342	47.000	16.074.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
189	Roxithromycin	3	150mg	Viên uống	Uống	Viên	405	400	162.000
190	Spiramycin	3	1,5 MIU	Viên uống	Uống	Viên	1.596	31.000	49.476.000
191	Spiramycin + metronidazol	3	1.500.000IU + 250mg	Viên uống	Uống	Viên	1.793	32.000	57.376.000
192	Nalidixic acid	3	500mg	Viên uống	Uống	Viên	660	6.100	4.026.000
193	Sulfamethoxazol + trimethoprim	3	800mg + 160mg	Viên uống	Uống	Viên	439	20.000	8.780.000
194	Tetracyclin (hydroclorid)	3	1%, 5g	Mỡ tra mắt	Tra mắt	Tuýp	3.550	160	568.000
195	Tetracyclin (hydroclorid)	3	500mg	Viên uống	Uống	Viên	480	800	384.000
196	Argyrol	3	1%, 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	10.500	400	4.200.000
197	Aciclovir	3	5%, 5g	Thuốc mỡ	Dùng ngoài	Tuýp	5.578	200	1.115.600
198	Tenofovir (TDF)	3	300mg	Viên uống	Uống	Viên	3.549	7.200	25.552.800
199	Nystatin	3	500.000 IU	Viên uống	Uống	Viên	640	9.900	6.336.000
200	Nystatin	3	100.000 IU	Viên đặt	Đặt âm đạo	Viên	588	3.800	2.234.400
201	Flunarizin	3	10mg	Viên uống	Uống	Viên	777	55.000	42.735.000
202	Folic acid (vitamin B9)	3	5mg	Viên uống	Uống	Viên	180	1.100	198.000
203	Sắt fumarat + acid folic	3	151,6mg + 0,35mg	Viên uống	Uống	Viên	840	28.000	23.520.000
204	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	3	(50mg + 10,78mg + 5mg)/10ml	Thuốc uống	Uống	Ống	3.800	20.000	76.000.000
205	Phytomenadion (vitamin K1)	3	10mg/ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	2.100	130	273.000
206	Tranexamic acid	3	500mg/10ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	14.000	850	11.900.000
207	Erythropoietin	3	2000IU	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ	142.000	12.000	1.704.000.000
208	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	3	2,6mg	Viên uống	Uống	Viên	1.300	50.000	65.000.000
209	Trimetazidin	3	35mg	Viên uống	Uống	Viên	460	658.000	302.680.000
210	Perindopril	3	4mg	Viên uống	Uống	Viên	465	62.000	28.830.000
211	Telmisartan	3	40mg	Viên uống	Uống	Viên	692	40.000	27.680.000
212	Irbesartan	3	150mg	Viên uống	Uống	Viên	749	44.000	32.956.000
213	Telmisartan + hydroclorothiazid	3	80mg + 12,5mg	Viên uống	Uống	Viên	3.990	20.000	79.800.000
214	Losartan	3	100mg	Viên uống	Uống	Viên	2.530	83.000	209.990.000
215	Acetylsalicylic acid	3	81mg	Viên uống	Uống	Viên	133	770.000	102.410.000
216	Pravastatin	3	20mg	Viên uống	Uống	Viên	3.486	12.000	41.832.000
217	Rosuvastatin	3	10mg	Viên uống	Uống	Viên	753	43.000	32.379.000
218	Kali clorid	3	10%, 10ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	2.205	300	661.500
219	Kali clorid	3	500mg/5ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	2.100	800	1.680.000
220	Cinnarizin	3	25mg	Viên uống	Uống	Viên	115	478.000	54.970.000
221	Diethylphtalat	3	95%, 10g	Thuốc mỡ	Dùng ngoài	Lọ	5.355	260	1.392.300
222	Mupirocin	3	2%, 5g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	35.000	830	29.050.000
223	Nước oxy già	3	3%, 60ml	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Lọ	1.307	300	392.100

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
224	Povidon iodin	3	10%, 500ml	Dung dịch dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ	39.000	648	25.272.000
225	Spironolacton + Furosemid	3	50mg + 20mg	Viên uống	Uống	Viên	1.690	20.000	33.800.000
226	Attapulgit mormoivon hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat- nhôm hydroxyd	3	2,5g + 0,5g	Bột pha hỗn dịch	Uống	Gói	1.995	100	199.500
227	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	3	400mg + 400mg	Viên	Uống	Viên	220	36.000	7.920.000
228	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	3	400mg + 300mg	Hỗn dịch uống	Uống	Gói	2.394	70.000	167.580.000
229	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	3	800,4mg + 612mg + 80mg	Hỗn dịch uống	Uống	Gói	3.800	70.000	266.000.000
230	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	3	400mg + 300mg + 30mg	Hỗn dịch uống	Uống	Gói	2.900	55.000	159.500.000
231	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	3	800mg + 800mg + 100mg	Hỗn dịch uống	Uống	Gói	4.140	80.000	331.200.000
232	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	3	0,6g + 0,3922g + 0,06g	Hỗn dịch uống	Uống	Gói	2.940	40.000	117.600.000
233	Esomeprazol	3	40mg	Thuốc tiêm	Tiêm	Lọ	20.475	50	1.023.750
234	Esomeprazol	3	20mg	Viên uống	Uống	Viên	438	63.000	27.594.000
235	Rabeprazol	3	20mg	Viên uống	Uống	Viên	708	36.000	25.488.000
236	Acetyl leucin	3	500mg	Viên uống	Uống	Viên	357	6.000	2.142.000
237	Domperidon	3	1mg/ml, 30ml	Hỗn dịch uống	Uống	Chai/Lọ	7.560	600	4.536.000
238	Domperidon	3	5mg/5ml	Hỗn dịch uống	Uống	Gói	1.995	12.000	23.940.000
239	Domperidon	3	10mg	Viên uống	Uống	Viên	190	190.000	36.100.000
240	Alverin (citrat)	3	40mg	Viên uống	Uống	Viên	100	60.000	6.000.000
241	Papaverin hydroclorid	3	40mg	Viên uống	Uống	Viên	229	10.000	2.289.000
242	Drotaverin clohydrat	3	80mg	Viên uống	Uống	Viên	945	20.000	18.900.000
243	Alverin (citrat) + simethicon	3	60mg + 300mg	Viên uống	Uống	Viên	1.050	170.000	178.500.000
244	Kẽm sulfat	3	10mg/5ml, 120ml	Siro uống	Uống	Chai	35.000	1.000	35.000.000
245	Kẽm gluconat	3	8mg/5ml, 100ml	Siro uống	Uống	Chai	29.500	1.100	32.450.000
246	Kẽm gluconat	3	70mg	Viên uống	Uống	Viên	336	66.800	22.444.800
247	Lactobacillus acidophilus + Kẽm gluconat	3	100 triệu CFU + 21mg	Thuốc bột uống	Uống	Gói	1.995	40.000	79.800.000
248	Lactobacillus acidophilus	3	10 ⁹ CFU	Thuốc bột uống	Uống	Gói	819	20.000	16.380.000
249	Lactobacillus acidophilus + Bacillus clausii	3	500 triệu (CFU) + 100 triệu (CFU)	Thuốc bột uống	Uống	Gói	2.200	45.000	99.000.000
250	Lactobacillus acidophilus + Bacillus clausii	3	3x10 ⁷ CFU/g + 3x10 ⁷ CFU/g	Thuốc bột uống	Uống	Gói	1.470	85.000	124.950.000
251	Natri clorid + natri citrat + kali clorid + glucose khan	3	27,9g	Thuốc bột uống	Uống	Gói	1.386	17.000	23.562.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
252	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm	3	520mg + 300mg + 580mg + 2700mg + 2,5mg	Thuốc bột uống	Uống	Gói	2.100	25.000	52.500.000
253	Diosmin + hesperidin	3	450mg + 50mg	Viên uống	Uống	Viên	735	100.000	73.500.000
254	Simethicon	3	80mg	Viên uống	Uống	Viên	550	20.000	11.000.000
255	Beclometason (dipropionat)	3	50mcg/liều xịt	Hỗn dịch xịt mũi định liều	Xịt mũi	Chai/Lọ	56.000	300	16.800.000
256	Betamethason (dipropionat, valerat)	3	0,064%, 15g	Kem bôi da	Dùng ngoài	Tuýp	25.000	500	12.500.000
257	Budesonid	3	64mcg / liều xịt, 120 liều	Hỗn dịch xịt mũi định liều	Xịt mũi	Lọ	90.000	1.200	108.000.000
258	Dexamethason acetat	3	4mg/ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	924	300	277.200
259	Progesteron	3	100mg	Viên uống	Uống	Viên	4.500	2.700	12.150.000
260	Gliclazid	3	60mg	Viên uống	Uống	Viên	2.900	20.000	58.000.000
261	Glimepirid	3	2mg	Viên uống	Uống	Viên	300	55.000	16.500.000
262	Metformin + Glimepirid	3	500mg + 2mg	Viên uống	Uống	Viên	2.499	185.000	462.315.000
263	Levothyroxin (muối natri)	3	100mcg	Viên uống	Uống	Viên	294	19.000	5.586.000
264	Propylthiouracil (PTU)	3	100mg	Viên uống	Uống	Viên	735	20.000	14.700.000
265	Methocarbamol	3	750mg	Viên uống	Uống	Viên	1.770	66.500	117.705.000
266	Neostigmin metylsulfat	3	0,5mg/ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	6.825	20	136.500
267	Acetazolamid	3	250mg	Viên uống	Uống	Viên	735	1.400	1.029.000
268	Hydroxypropylmethyl cellulose	3	0,3% (30mg/10ml)	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	25.000	1.000	25.000.000
269	Natri clorid	3	0,9%, 10ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ	1.554	14.000	21.756.000
270	Tetracain	3	0,5%, 10ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	15.015	150	2.252.250
271	Fluticason propionat	3	50mcg / liều xịt, 60 liều	Hỗn dịch xịt mũi định liều	Xịt mũi	Lọ	96.000	2.000	192.000.000
272	Misoprostol	3	200mcg	Viên uống	Uống	Viên	4.500	8.000	36.000.000
273	Dung dịch lọc thận bicarbonat	3	10 lít	Dung dịch thẩm phân đậm đặc	Dung dịch thẩm phân đậm đặc	Can	172.000	4.200	722.400.000
274	Dung dịch lọc thận acetat	3	10 lít	Dung dịch thẩm phân đậm đặc	Dung dịch thẩm phân đậm đặc	Can	172.000	3.100	533.200.000
275	Dung dịch lọc thận acetat	3	10 lít	Dung dịch thẩm phân	Dung dịch thẩm phân	Can	142.989	6.200	886.531.800
276	Dung dịch lọc thận bicarbonat	3	10 lít	Dung dịch thẩm phân	Dung dịch thẩm phân	Can	142.989	11.000	1.572.879.000
277	Diazepam	3	5mg	Viên uống	Uống	Viên	200	300	60.000
278	Diazepam	3	10mg/2ml, 2ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	4.200	50	210.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
279	Clorpromazin (hydroclorid)	3	25mg	Viên uống	Uống	Viên	86	60.000	5.160.000
280	Haloperidol	3	1,5mg	Viên uống	Uống	Viên	135	30.000	4.050.000
281	Levomepromazin	3	25mg	Viên uống	Uống	Viên	715	7.200	5.148.000
282	Sulpirid	3	50mg	Viên uống	Uống	Viên	153	90.000	13.770.000
283	Amitriptylin (hydroclorid)	3	25mg	Viên uống	Uống	Viên	220	6.000	1.320.000
284	Bambuterol	3	20mg	Viên uống	Uống	Viên	1.995	18.000	35.910.000
285	Natri montelukast	3	5,2mg	Viên uống	Uống	Viên	1.790	10.000	17.900.000
286	Salbutamol (sulfat)	3	1mg	Viên đặt	Đặt hậu môn	Viên	6.930	200	1.386.000
287	Salbutamol (sulfat)	3	2,5mg/2,5ml	Dung dịch dùng cho khí dung	Khí dung	Ống	4.410	7.900	34.839.000
288	Theophylin	3	100mg	Viên giải phóng chậm	Uống	Viên	66	18.000	1.188.000
289	Ambroxol	3	30mg	Viên uống	Uống	Viên	139	69.000	9.591.000
290	Bromhexin (hydroclorid)	3	4mg/5ml, 5ml	Thuốc uống	Uống	Ống	2.835	6.000	17.010.000
291	N-acetylcystein	3	200mg	Viên uống	Uống	Viên	203	98.000	19.894.000
292	Codein + terpin hydrat	3	10mg + 100mg	Viên uống	Uống	Viên	420	145.000	60.900.000
293	Cafein (citrat)	3	30mg/3ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	42.000	10	420.000
294	Kali clorid	3	500mg	Viên uống	Uống	Viên	630	4.000	2.520.000
295	Acid amin*	3	8%, 200ml	Thuốc tiêm, tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	104.000	20	2.080.000
296	Acid amin*	3	7,2%, 200ml	Thuốc tiêm, tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	115.000	7.000	805.000.000
297	Glucose	3	10%, 500ml	Thuốc tiêm, tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	10.710	1.700	18.207.000
298	Glucose	3	30%, 500ml	Thuốc tiêm, tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	15.960	100	1.596.000
299	Manitol	3	20%, 250ml	Thuốc tiêm, tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	20.055	10	200.550
300	Natri clorid	3	0,9%, 500ml	Thuốc tiêm, tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	9.040	88.000	795.520.000
301	Natri clorid	3	0,9%, 1000ml	Thuốc tiêm, tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	14.200	100	1.420.000
302	Ringer lactat	3	500ml	Thuốc tiêm, tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	10.500	7.500	78.750.000
303	Tricalcium phosphat	3	1,65g	Thuốc bột uống	Uống	Gói	1.890	50.000	94.500.000
304	Calci lactat	3	300mg	Viên uống	Uống	Viên	1.800	160.000	288.000.000
305	Calci carbonat	3	1250mg	Viên uống	Uống	Viên	1.600	30.000	48.000.000
306	Calci carbonat + vitamin D3	3	1250mg + 440IU	Viên sủi	Uống	Viên	1.197	126.000	150.822.000
307	Calci carbonat + vitamin D3	3	600mg + 400IU	Viên sủi	Uống	Viên	1.650	50.000	82.500.000
308	Vitamin A	3	5000IU	Viên uống	Uống	Viên	240	3.000	720.000
309	Vitamin A + D	3	5000UI + 400UI	Viên uống	Uống	Viên	180	451.900	81.342.000
310	Vitamin B1 + B6 + B12	3	125mg + 125mg + 125mcg	Viên uống	Uống	Viên	486	465.000	225.990.000
311	Vitamin B1 + B6 + B12	3	175mg + 175mg + 125mcg	Viên uống	Uống	Viên	1.197	100.000	119.700.000
312	Vitamin B1 + B6 + B12	3	115mg + 100mg + 50mcg	Viên nén	Uống	Viên	1.060	120.000	127.200.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
313	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	3	10mg + 470mg	Viên uống	Uống	Viên	970	480.000	465.600.000
314	Vitamin C	3	1000mg	Viên sủi	Uống	Viên	770	211.000	162.470.000
315	Vitamin E	3	400 UI	Viên uống	Uống	Viên	530	43.440	23.023.200
316	Vitamin PP	3	500mg	Viên uống	Uống	Viên	164	80.000	13.120.000
317	Diclofenac	3	50mg	Viên uống	Uống	Viên	125	24.000	3.000.000
318	Sorbitol	3	5g	Thuốc bột uống	Uống	Gói	435	1.000	435.000
319	Cefadroxil	3	500mg	Viên uống	Uống	Viên	786	14.000	11.004.000
320	Cefdinir	3	250mg	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	7.790	2.000	15.580.000
321	Tobramycin + dexamethason	3	(3mg + 1mg)/ml, 5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	8.151	2.500	20.377.500
322	Spiramycin + metronidazol	3	750.000IU + 125mg	Viên uống	Uống	Viên	772	50.000	38.600.000
323	Lamivudin	3	100mg	Viên uống	Uống	Viên	1.129	2.300	2.596.700
324	Griseofulvin	3	500mg	Viên uống	Uống	Viên	1.273	1.000	1.272.600
325	Ketoconazol	3	2%, 10g	Kem bôi da	Dùng ngoài	Tuýp	5.500	1.600	8.800.000
326	Losartan	3	50mg	Viên uống	Uống	Viên	335	80.000	26.800.000
327	Acetylsalicylic acid	3	500mg	Viên uống	Uống	Viên	352	100	35.200
328	Ginkgo biloba	3	40mg	Viên uống	Uống	Viên	410	76.500	31.365.000
329	Piracetam	3	800mg	Viên uống	Uống	Viên	274	422.500	115.765.000
330	Salicylic acid + betamethason dipropionat	3	10g	Kem bôi da	Dùng ngoài	Tuýp	10.100	1.000	10.100.000
331	Metoclopramid	3	10mg/2ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	1.523	1.500	2.284.500
332	Eperison	3	50mg	Viên uống	Uống	Viên	355	130.000	46.150.000
333	Naphazolin	3	0,05%, 5ml	Thuốc nhỏ mũi	Nhỏ mũi	Lọ	2.030	500	1.015.000
334	Magnesi sulfat	3	1,5g/10ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm, Tiêm truyền	Ống	2.898	150	434.700
335	Natri clorid	3	3%/100ml	Thuốc tiêm, tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	8.190	10	81.900
336	Nước cất pha tiêm	3	500ml	Dung môi pha tiêm	Tiêm, Tiêm truyền	Chai	7.875	120	945.000
337	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	3	10mg + 940mg	Viên sủi	Uống	Viên	2.600	50.000	130.000.000
338	Vitamin B12 (Cyanocobalamin, Hydroxocobalamin)	3	1mg/ml, 1ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	500	1.800	900.000
339	Levofloxacin	4	500mg	Viên uống	Uống	Viên	3.100	1.000	3.100.000
340	Diacerein	4	50mg	Viên uống	Uống	Viên	3.675	5.000	18.375.000
341	Azithromycin	4	250mg	Thuốc bột uống	Uống	Gói	3.450	12.000	41.400.000
342	Alfuzosin	4	10mg	Viên uống	Uống	Viên	11.900	8.400	99.960.000
343	Felodipin	4	5mg	Viên uống	Uống	Viên	1.100	58.500	64.350.000
344	Nifedipin	4	20mg	Viên uống	Uống	Viên	550	50.000	27.500.000
345	Clopidogrel	4	75mg	Viên uống	Uống	Viên	3.550	9.800	34.790.000
346	Rosuvastatin	4	10mg	Viên uống	Uống	Viên	2.793	20.000	55.860.000
347	Piracetam	4	800mg	Viên uống	Uống	Viên	2.500	40.000	100.000.000
348	Gliclazid	4	60mg	Viên uống	Uống	Viên	2.700	40.000	108.000.000
349	Metformin	4	850mg	Viên uống	Uống	Viên	740	70.600	52.244.000
350	Glimepirid + Metformin	4	2mg + 500mg	Viên giải phóng chậm	Uống	Viên	3.000	73.000	219.000.000
351	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	5	2%, 1,8ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	5.590	3.000	16.770.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
352	Paracetamol + Lidocain (hydroclorid)	5	(300mg + 30mg)/2ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	16.000	670	10.720.000
353	Phenobarbital	5	100mg/ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	11.500	10	115.000
354	Cefdinir	5	125mg/5ml, 30ml	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Chai	84.000	300	25.200.000
355	Erythropoietin	5	4000IU	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ/Bơm tiêm/Ống	165.468	5.000	827.340.000
356	Trimebutin maleat	5	150mg	Viên uống	Uống	Viên	1.950	50.000	97.500.000
357	Methyl ergometrin (maleat)	5	0,2mg/ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	12.000	1.200	14.400.000
358	Acid amin*	5	12%/200ml	Thuốc tiêm, tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	96.600	3.000	289.800.000
359	Simethicon	5	40mg/0,6ml, 15ml	Hỗn dịch uống	Uống	Chai/Lọ	19.214	1.200	23.056.800
Tổng cộng: 359 khoản									25.863.044.535